

Doanh nghiệp ngoài nhà nước: vai trò và thực trạng¹

**VŨ HÙNG CƯỜNG
BÙI TRINH**

Theo phân loại của Tổng cục Thống kê², các doanh nghiệp ở Việt Nam được phân chia theo 5 loại hình sở hữu để thu thập thông tin bao gồm: (1) kinh tế nhà nước; (2) kinh tế tập thể; (3) kinh tế cá thể; (4) kinh tế tư nhân; (5) kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Kinh tế ngoài nhà nước bao gồm: kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân. Hiện nay, hầu như mọi số liệu thống kê đều phân chia kinh tế ngoài nhà nước theo 3 loại hình sở hữu này. Trên cơ sở so sánh giữa các thành phần kinh tế, tác giả làm rõ vai trò của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nền kinh tế Việt Nam.

1. Vai trò của doanh nghiệp ngoài nhà nước

Hiện nay, Việt Nam đang trở thành quốc gia có nền công nghiệp gia công toàn diện. Nếu giai đoạn 2000-2005 tỷ lệ chi phí trung gian trên giá trị sản xuất là 53%, giai đoạn 2006-2010 tỷ lệ này là 63%, thì giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ này đã là 72%. Tuy GDP có tăng trưởng (dù thực chất nền kinh tế là rất khó khăn) nhưng tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia (GNI) trên GDP ngày càng doãng ra và lượng tiền từ chi trả sở hữu thuần (net, property income) chảy ra nước ngoài ngày càng tăng. Tỷ lệ này tăng khoảng 26 lần vào năm 2012 so với năm 2000, lượng tiền từ chi trả sở hữu thuần chảy ra nước ngoài chủ yếu do các doanh nghiệp FDI chuyển về quốc gia của công ty mẹ. Trong khi đó, khu vực kinh tế nhà nước hoạt động không hiệu quả, nợ nần lớn, việc chú trọng phát triển khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đứng về mặt kinh tế, là khẩn thiết để nâng cao sức mạnh nội tại của nền kinh tế. Việc này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam sắp gia nhập TPP và đang tái cơ cấu hoạt động ngoại thương theo hướng tránh phụ thuộc quá mức vào nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào từ nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc. Đồng thời, Việt Nam đang cần phát triển ngành công

ngiệp phụ trợ, nhiệm vụ và cơ hội này hoàn toàn phụ thuộc vào khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có phát triển hay không. Thực ra, từ trước đến nay, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là khu vực có tỷ trọng đóng góp cao nhất trong GDP. Số liệu thống kê (bảng 1) cho thấy, tỷ trọng đóng góp GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 47% năm 2005 lên 49% năm 2012. Trong khu vực này, khu vực kinh tế cá thể đóng góp tỷ trọng cao nhất trong GDP (33%), cao hơn khu vực kinh tế nhà nước và cao hơn hẳn khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (18%). Từ trước đến nay, khi nói đến khu vực kinh tế ngoài nhà nước, hầu hết các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách thường xem đó là khu vực kinh tế tư nhân mà hoàn toàn bỏ qua khu vực kinh tế cá thể, hầu như chưa có cuộc điều tra hoặc nghiên cứu nghiêm túc nào về khu vực kinh tế cá thể. Vì vậy, tỷ trọng đóng

Vũ Hùng Cường, TS., Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Bùi Trinh, Tổng cục Thống kê.

1. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.5-2011.22.

2. Theo công văn số 231 (ngày 27-4-2002) của Tổng cục Thống kê gửi các đơn vị thuộc cơ quan thống kê nhằm thu thập số liệu thống kê.

góp GDP của khu vực kinh tế cá thể chiếm đến 33% một lần nữa khẳng định nền kinh tế Việt Nam không chỉ là nền kinh tế gia công mà còn rất mạnh mẽ; không một nước nào có thể phát triển nếu nền kinh tế dựa vào

sản xuất gia công và cá thể nhỏ lẻ. Thật đáng tiếc là từ năm 2005 đến nay, tỷ trọng này không những không giảm mà còn có xu hướng tăng lên, từ 32,1% năm 2005 lên 33,2% năm 2012.

BẢNG 1: Tỷ trọng đóng góp GDP của các thành phần kinh tế (đơn vị: %)

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ 2012
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100
1. Kinh tế nhà nước	37,6	36,7	35,3	35,1	34,7	33,5	32,7	32,6
2. Kinh tế ngoài nhà nước	47,2	47,2	47,7	47,5	48,0	48,8	49,3	49,3
2.1. Kinh tế tập thể	6,6	6,3	6,1	5,9	5,8	5,3	5,2	5,0
2.2. Kinh tế tư nhân	8,5	9,0	9,7	10,2	10,5	10,7	10,9	11,1
2.3. Kinh tế cá thể	32,1	31,9	31,9	31,4	31,7	32,8	33,2	33,2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,2	16,1	17,0	17,4	17,3	17,7	18,0	18,1

Nguồn: Niên giám Thống kê, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=14481>.

BẢNG 2: Sử dụng nguồn lực và đóng góp của ba khu vực kinh tế (đơn vị: %)

	Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp dân doanh		Doanh nghiệp FDI	
	2001-2005	2006-2010	2001-2005	2006-2010	2001-2005	2006-2010
<i>Sử dụng nguồn lực</i>						
Vốn đầu tư	56,6	44,7	26,4	27,5	17,0	27,8
Tín dụng	36,6	30,9	-	-	-	-
<i>Đóng góp cho nền kinh tế</i>						
GDP	30,0	27,8	46,7	46,1	14,6	17,9
Tăng trưởng GDP	32,9	19,0	44,6	54,2	14,5	17,4
Ngân sách (ngoài dầu thô)	19,6	17,6	6,7	10,3	6,6	10,5
Việc làm	43,5	23,1	40,1	54,8	16,3	22,0
Việc làm mới	-4,1	-13,1	74,1	84,8	30,0	28,3
Giá trị sản xuất công nghiệp	28,9	25,5	28,3	34,3	42,7	40,1
Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp	28,5	11,6	34,0	42,9	37,4	45,5

Nguồn: Tính toán của Vũ Thành Tự Anh từ số liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính và Quỹ Tiền tệ quốc tế.

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tỷ trọng đầu tư trong 10 năm (2001-2010) hầu như thay đổi rất ít, không những không được ưu đãi gì về vốn mà còn phải vay ngân hàng với lãi suất cao, nhất là trong giai đoạn 2010-2012, có những lúc chênh lệch giữa lãi

suất huy động và lãi suất cho vay lên đến hơn 10 điểm phần trăm, nhưng khu vực này có tỷ trọng đóng góp vào GDP nhiều nhất, có tốc độ tăng trưởng cao nhất và quan trọng hơn cả là tạo ra nhiều việc làm nhất. Khu vực kinh tế nhà nước tuy có tỷ trọng đầu tư

rất cao (56,6% và 44,7% trong 2 giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010, bảng 2) nhưng không tạo việc làm mới, thậm chí còn giảm. Nhìn vào tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng của giá trị gia tăng có thể thấy hàm lượng giá trị gia tăng của khu vực FDI và khu vực kinh tế nhà nước thấp hơn khu vực kinh tế ngoài nhà nước khá nhiều, mặc dù 2 khu vực này được đủ mọi loại ưu đãi của chính sách.

Tính toán hiệu quả đầu tư từ hệ số ICOR (bảng 3) cũng cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước là khu vực có hiệu quả đầu tư cao

nhất, nhưng lại là khu vực kinh tế khó tiếp cận nguồn vốn nhất. Xu hướng chung cho thấy hiệu quả đầu tư của tất cả các thành phần sở hữu đều giảm sút, giảm mạnh nhất về hiệu quả đầu tư là khu vực kinh tế đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc giảm sút này nguyên nhân chính do báo cáo lỗ giả nhưng lãi thật (chuyển giá) và phần giá trị gia tăng của khu vực này cơ bản là gia công nên hàm lượng giá trị gia tăng rất thấp. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có hiệu quả đầu tư cao, hệ số ICOR tương đương các nước trong khu vực.

BẢNG 3: Hệ số ICOR theo thành phần kinh tế

Giai đoạn	Tổng chung	Khu vực kinh tế nhà nước	Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực FDI
2000-2006	4,92	7,17	3,01	4,95
2007-2012	7,09	9,30	3,89	14,42
2000-2012	6,12	8,20	3,54	10,10

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê.

Thứ vị hơn cả là khi xem xét vấn đề một cách toàn diện dựa trên mô hình cân đối liên ngành cập nhật cho năm 2012, mô hình này cho biết ảnh hưởng lan tỏa của các nhân tố của nhu cầu cuối cùng bao gồm tiêu dùng cuối cùng, đầu tư (trong đó chia ra đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI) và xuất khẩu đến giá trị sản xuất (sản lượng) và thu nhập từ sản xuất (giá trị gia tăng). Kết quả tính toán cho thấy, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tuy lan tỏa đến giá trị sản xuất thấp nhất nhưng lại lan tỏa đến thu nhập cao nhất và lan tỏa ít nhất đến nhập khẩu. Nguyên tắc cơ bản khi chọn ngành trọng điểm hoặc chọn các nhân tố của phía cầu cuối cùng là xem ngành nào hoặc nhân tố nào của cầu có hệ số lan tỏa đến thu nhập cao và lan tỏa đến nhập khẩu thấp, từ đó các nhà hoạch định chính sách có thể can thiệp để kích thích sản xuất và giảm thiểu nhập khẩu. Từ năm 2007 đến nay, các chính sách của Nhà nước luôn chú trọng việc quản lý cầu, kiểm chế lạm phát và kích thích tăng

trưởng. Việc quản lý cầu để kích thích sản xuất trong ngắn hạn không sai, nhưng theo lý thuyết tổng quát của Keynes thì việc quản lý cầu chỉ nên mang tính thời điểm và không nên thực hiện trong thời gian dài. Quan trọng hơn cả là khi muốn can thiệp vào phía cầu thì can thiệp vào yếu tố nào sẽ có lợi nhất cho nền kinh tế. Trong nhiều năm qua, khi Chính phủ muốn kích thích tăng trưởng thường thông qua tăng cường đầu tư công, trong khi đầu tư công thực ra lan tỏa đến thu nhập ít nhất, đầu tư 100 đồng chỉ lan tỏa đến thu nhập 27 đồng, trong khi 100 đồng đầu tư vào khu vực ngoài Nhà nước lan tỏa đến thu nhập 35 đồng (bảng 4). Các chính sách thuế dành cho xuất khẩu dường như là một sai lầm, trong một nền kinh tế chủ yếu là gia công thì xuất khẩu thực chất là xuất khẩu hộ nước khác; việc ưu tiên cho xuất khẩu không những mang lại hàm lượng giá trị gia tăng thấp mà còn kìm hãm khu vực kinh tế ngoài nhà nước phát triển và tăng thâm hụt thương mại cũng như thâm hụt cán cân thanh toán.

BẢNG 4: Hệ số lan tỏa của các nhân tố của cầu cuối cùng³

	Tiêu dùng cuối cùng	Đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước	Đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước	Đầu tư của khu vực FDI	Xuất khẩu
Lan tỏa đến GTSX	1,63	1,70	1,62	1,68	1,69
Lan tỏa đến thu nhập	0,35	0,27	0,35	0,28	0,27
Lan tỏa đến nhập khẩu	1,36	1,50	1,38	1,48	1,50

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên các thông số kinh tế vĩ mô.

2. Thực trạng của doanh nghiệp ngoài nhà nước

Cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX, nền kinh tế Việt Nam bước sang một thời kỳ mới khi Chính phủ thực hiện chính sách “đổi mới”, nền kinh tế chuyển từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường như người được “cởi trói”, đạt được những thành tựu đáng kể, đặc biệt trong tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống người dân. Đặc biệt, nhiều cải cách lớn trong giai đoạn 2000-2006 mang tinh thần trọng cung mạnh mẽ như cho phép các doanh nghiệp trực tiếp xuất nhập khẩu, ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2000, dỡ bỏ những rào cản trong việc thành lập doanh nghiệp, đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa DNNN, ... Tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2000-2006 vào khoảng 7,5% và lạm phát khoảng xấp xỉ 5%. Đến giai đoạn 2007 - 2012 tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước giảm sút còn 5,9% và lạm phát trung bình tăng lên xấp xỉ 13%. Hiện nay hầu như các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách thường đánh đồng ý niệm tăng trưởng kinh tế với tăng trưởng GDP⁴, chỉ tiêu GDP chỉ tính đến các đơn vị thường trú trên lãnh thổ Việt Nam nhưng quên rằng cái mà một quốc gia thực sự được hưởng là Tổng thu nhập quốc gia (Gross National Income – GNI) và Thu nhập quốc gia khả dụng (National Disposable income – NDI) chứ không phải chỉ tiêu “có tính hình thức” như GDP; nếu trong giai đoạn 2000–2006 tăng trưởng GDP và tăng trưởng GNI có độ chênh lệch chỉ khoảng 1%

(tăng trưởng GNI trong giai đoạn này khoảng 7,4%), thì độ chênh lệch về tăng trưởng GDP và GNI trong giai đoạn 2007–2012 lên đến 6 điểm phần trăm (tăng trưởng GNI ước tính 5,3%).

Một trong những nguyên nhân quan trọng của sự sụt giảm này là do các chính sách của Việt Nam xoay chuyển từ tinh thần trọng cung⁵ sang quản lý tổng cầu. Việc xoay chuyển này, cùng với việc tiềm lực đã bung ra hết sau khi được “cởi trói” và những tiềm ẩn rủi ro do cấu trúc nền kinh tế lệch lạc từ trước và đầu tư không hiệu quả ngày càng có xu hướng gia tăng, cộng với việc tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sự lệch lạc này ngày càng bộc lộ nhiều hơn. Nghiên cứu của nhóm chuyên gia kinh tế thuộc Chương

3. Xem Bùi Trinh, Kioshy Kobayashi “Economic integration and trade deficit: A case of Vietnam”, Journal of Economics and International Finance Vol. 3 (13), pp. 669-675, 7 November, 2011 [Http://academicjournals.org/article/article1379758763_Trinh%20et%20al.pdf](http://academicjournals.org/article/article1379758763_Trinh%20et%20al.pdf)

4. Hiện nay Tổng cục Thống kê điều chỉnh GDP từ năm 2010 tăng lên một khoản rất lớn nhưng lại không điều chỉnh về cho những năm trước đó, trong nghiên cứu này nhóm nghiên cứu sử dụng chuỗi số liệu từ năm 2000 do đó chúng tôi trừ khoản đã điều chỉnh cho tương thích với các năm trước đó.

5. Lý thuyết về trọng cung do Friedrich Hayek và Milton Friedman. Đây là những nhà kinh tế tin vào tính hiệu quả của thị trường tự do và gần như không chấp nhận bất kỳ sự can thiệp nào của nhà nước vào nền kinh tế thị trường, Thực thi tư tưởng này là cựu thủ tướng Anh Margaret Thatcher, người vừa qua đời gần đây, cùng với Ronald Reagan được cho là 2 lãnh tụ thiên hữu đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế và xã hội phương Tây (chính xác hơn là khối Anglo Saxon) trong thập kỷ 1980.

trình giảng dạy kinh tế Fulbright, gồm các tác giả Vũ Thành Tự Anh, Phạm Duy Nghĩa, Huỳnh Thế Du, Đỗ Thiên Anh Tuấn, Ben Wilkinson, Dwight Perkins và David Dapice cho rằng thể chế yếu kém chính là nguyên nhân sâu xa đã dẫn tới những bất ổn của nền kinh tế và nguy cơ suy thoái kinh tế hiện nay. Các nguy cơ về kinh tế, chính trị và xã hội ngày nay đều có thể lý giải được bởi những cuộc cải cách thể chế bị trì hoãn hoặc chưa được tiến hành triệt để trong quá khứ. Báo cáo cũng cho rằng trong bốn động cơ tăng trưởng thì ba động cơ “nội” gồm khu vực kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân trong nước và nông nghiệp đang trệt trệ. Chỉ có một động cơ “ngoại” - khu

vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang chạy tốt. Điều này có thể có lợi cho chỉ tiêu “ít ý nghĩa” là tăng trưởng GDP, nhưng nó làm cho tốc độ tăng trưởng của Tổng thu nhập quốc gia (GNI) ngày càng thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP, góp phần làm mức độ để dành (saving) của trong nước ngày càng giảm và nếu loại trừ kiều hối thì tỷ lệ này chỉ chiếm khoảng trên dưới 20% GDP. Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế bắt đầu chậm lại và lạm phát luôn bị “buộc tội” là rào cản của tăng trưởng kinh tế. Vấn đề tăng trưởng và lạm phát luôn làm đau đầu các nhà hoạch định chính sách, nhưng liệu giá cả có phải là “thủ phạm” chính?

BẢNG 5: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn và doanh thu

	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)
Doanh nghiệp nhà nước		
2011	13,0	5,2
2010	2,9	5,3
2009	3,8	7,9
2008	2,9	5,1
2007	3,6	6,8
2006	0,4	0,6
Doanh nghiệp ngoài nhà nước		
2011	1,1	1,5
2010	1,9	2,7
2009	1,8	2,3
2008	1,3	1,2
2007	2,6	2,8
2006	2,0	1,7
Doanh nghiệp FDI		
2011	4,4	5,1
2010	6,6	8,8
2009	9,1	11,0
2008	9,7	10,6
2007	11,7	13,1
2006	13,1	14,2

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Tính toán tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các loại hình doanh nghiệp trong những năm gần đây (bảng 5) cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên vốn và doanh thu của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước thấp nhất và có xu hướng ngày càng thấp. Điều này lý giải tại sao trong 2 năm gần đây khi tỷ lệ để dành trên GDP và đầu tư trên GDP tương đương nhau nhưng nền kinh tế vẫn rất khó khăn về vốn, và tại sao các doanh nghiệp ngoài nhà nước nếu không phải là sản phẩm của các doanh nghiệp nhà nước thì chết hàng loạt. Với tỷ suất lợi nhuận như vậy, không một doanh nghiệp ngoài nhà nước nào sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng qui định pháp luật chịu được mức lãi suất trên 20% những năm trước đây và khoảng 10% trong hiện tại. Như vậy, lượng kiều hối và lượng tiền trong dân thực chất chỉ là “tiền tệ”, không thành vốn để đi vào sản xuất do các doanh nghiệp ngoài Nhà nước không có động cơ đầu tư mở rộng sản xuất do lãi suất huy động 7-8% và lãi suất phải trả ngân hàng trên 10% trong khi tỷ suất lợi nhuận trên vốn của họ chỉ là 1-2%. Tỷ suất lợi nhuận sụt giảm chính là do các loại chính sách của Nhà nước, đặc biệt là chính sách tiền tệ, hầu hết đều mang tính “giật cục”, ngắn hạn, đồng thời với chi phí vận chuyển tăng cao do giá năng lượng liên tục tăng vì các doanh nghiệp độc quyền về năng lượng luôn luôn kêu lỗ. Như vậy, người dân và các doanh nghiệp ngoài nhà nước ngoài việc đóng thuế để nuôi các ông “vua” không ngại, lại còn phải chịu mua những sản phẩm độc quyền với giá cao và giá trị thấp; đồng nghĩa là người dân và doanh nghiệp ngoài nhà nước đang phải oằn lưng gánh chịu hậu quả của doanh nghiệp nhà nước do quản lý kém cỏi và nạn tham nhũng mang lại.

Ngoài ra, thông qua chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp (TFP - Total factor productivity) cho thấy khu vực kinh tế nhà nước là khu vực có chuyển giao công nghệ nhiều nhất trong 3 khu vực sở hữu, giai đoạn 2000-2006 đóng góp của TFP vào tăng

trưởng chung của cả nước 22,6% thì trong đó đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước cao hơn mức bình quân chung (23,7%), trong khi khu vực ngoài Nhà nước khoảng 18% và khu vực FDI đóng góp vào tăng trưởng thậm chí âm. Giai đoạn 2007-2012, đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng cả nền kinh tế tuy giảm sút nhanh chóng xuống còn 6,4%, nhưng TFP của khu vực nhà nước đóng góp vào tăng trưởng của khối này vẫn cao nhất (17,4%), khu vực ngoài Nhà nước và khu vực FDI thậm chí âm. Như vậy, có thể thấy, về thực chất, cho đến nay khu vực ngoài Nhà nước làm ăn manh mún, chậm thay đổi và khu vực FDI về bản chất không đưa công nghệ mới hoặc chỉ đưa công nghệ cũ vào sản xuất, về cơ bản, khu vực FDI đang lợi dụng các ưu đãi của Việt Nam về chính sách thuế, đất đai và lợi dụng nhân công giá rẻ và gian lận về thuế (khai lợi nhuận nhỏ để chuyển giá... làm tăng chi phí đầu vào).

3. Kết luận

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng đóng góp lớn trong GDP, trong đó phần lớn nhờ khu vực kinh tế cá thể, đã chỉ rõ thực trạng thực sự của nền kinh tế còn manh mún. Tác động của khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới vừa qua khiến hàng loạt các doanh nghiệp ngoài nhà nước phải phá sản, các doanh nghiệp còn trụ lại được cũng đang rất khó khăn, qui mô ngày càng thu hẹp, từ doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ trở thành siêu nhỏ. Nền kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào gia công sẽ khiến phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài, bị sa vào bẫy công nghệ thấp và bẫy thu nhập trung bình, thực tế giá trị gia tăng Việt Nam thu được rất ít từ hoạt động xuất khẩu hàng gia công bởi phần lợi nhuận chính đã thuộc về các doanh nghiệp FDI – thành phần kinh tế đóng góp chính cho xuất khẩu của Việt Nam, trong khi các doanh nghiệp FDI đang tìm mọi cách trốn thuế thông qua chính sách chuyển giá. Điều này cho thấy để Việt Nam có thể phát triển bứt phá trong giai đoạn tới là hết sức khó khăn.

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước mặc dù có tỷ trọng đóng góp GDP cao nhất, tạo ra được nhiều việc làm nhất, nhưng lại phải đối mặt với vô vàn khó khăn, vừa phải tìm mọi cách sống sót trong điều kiện nguồn vốn tín dụng vừa khó tiếp cận, vừa phải chịu lãi suất cao, trong khi làm ăn rất khó khăn, lợi nhuận thấp khó bù đắp được chi phí vay ngân hàng, đồng thời còn bị các doanh nghiệp khu vực nhà nước và khu vực FDI chèn ép trong cuộc cạnh tranh không bình đẳng bởi hai các doanh nghiệp hai khu vực này được hưởng nhiều ưu đãi từ chính sách của nhà nước. Từ phân tích các động cơ tăng trưởng của nền kinh tế cho thấy, khu vực kinh tế Nhà nước đã bộc lộ sự kém hiệu quả và đã phát triển đến tới hạn, khu vực FDI chỉ nhằm khai thác tài nguyên, nhân công giá rẻ và lợi dụng kẽ hở chính sách cũng như ưu đãi của Chính phủ để thu lợi, cần thiết phải có thay đổi tư duy về xác định động lực mới, động lực chính cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn tới, đó là khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Từ đó, cần tư duy lại về phương thức tạo lập môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh bình đẳng, công bằng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp cận đầu tư vào tất cả các lĩnh vực mà khu vực kinh tế nhà nước không nắm giữ nữa, với sự hỗ trợ đầu tư môi của Nhà nước, nhất là đối với đầu tư hạ tầng dùng chung ở trong hàng rào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch theo hướng chuyên môn hóa sâu, những hạng mục đòi hỏi đầu tư lớn để đảm

bảo vệ tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngoài Nhà nước, mà ở đây chủ yếu là các doanh nghiệp có qui mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ có thể đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chuyên môn hóa đó, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albert O. Hirshman (1986), *Rival views of market society and other recent essays*, New York: Viking.
2. Barro, R. (1996), *"Inflation and growth"*, Federal Reserve Bank of St. Louis Review, vol. 78, pp. 153-169.
3. Bruno, M. and W. Easterly (1998), *"Inflation crises and long-run growth"*, Journal of Monetary Economics, vol. 41, pp. 3-26.
4. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Pham Le Hoa & Nguyen Viet Phong (2012), *"Vietnamese Economic Structural Change and Policy Implications"*, Global Journal of Human Social Science.
5. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, Pham Le Hoa & Nguyen Viet Phong (2012), *"New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020"*, Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE Sociology Economics & Political Science, Volume 12 Issue 10 Version 1.0.
6. Keynes M. K. (1936), *The General Theory of Employment, Interest and Money*, Palgrave Macmillan.
7. Lê Hồng Giang *"Supply side"* <http://kinhtetaichinh.blogspot.com/search?updated-max=2013-08-26T10:53:00%2B10:00&max-results=10>.
8. Phạm Thế Anh, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thị Minh (2013), *"Kinh tế Việt Nam: từ chính sách ổn định tổng cầu sang chính sách trọng cung để thúc đẩy tăng trưởng"*, Nxb Trí thức.
9. Vietnam Business Law, (2000).
10. Wassily Leontief (1986), *"Input - Output Economics"*, New York Oxford University Press.